TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-ST

Ngày 31/7/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Tiến

Ông Lê Cát Tưởng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tố Quyên - Thư ký TAND TPTH.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:** Bà Tạ Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2023/TLST- KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2023/QĐXXST - KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/QĐ - HPT ngày 14/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: Số B N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Xuân T - Chức vụ: Giám đốc Khối quản lý và tái cấu trúc tài sản.

Người được ủy quyền lại:

1. Bà Hồ Việt H - Chức vụ: Phó giám đốc Khối quản lý và tái cấu trúc.

2. Ông Lưu Hoài N - Chức vụ: Chuyên gia tố tụng - Phòng Quản lý khách hàng Doanh Nghiệp.

3. Nguyễn Mạnh H1 - Chức vụ: Chuyên viên QLKH - Phòng Quản lý khách hàng doanh nghiệp. (Theo Giấy ủy quyền số 17907/UQ-PVB ngày 12/09/2022).

Bị đơn: Công ty cổ phần V.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô F Đại lộ V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn S - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khu phố T, phường Q, TP S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (sau đây viết tắt là **"P"**) và Công ty cổ phần V thỏa thuận đồng ý ký kết các Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

1.1 Ngày 19/07/2018 **P** và Công ty cổ phần V đã thỏa thuận đồng ý ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐP (sau đây viết tắt là "HĐHM"), với các nội dung như sau: Hạn mức tín dụng: **1.000.000.000 VNĐ** (bằng chữ: Một tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng; Đối với mỗi lần cho vay, bên Được cấp tín dụng và Ngân hàng sẽ ký hợp đồng cho vay kiêm khế ước nhận nợ ("Hợp đồng Cho vay") để thỏa thuận về : (a) Số tiền và mục đích cho vay ; (b) thời hạn cho vay; (c) Lãi suất cho vay; (d) Phương thức trả nợ; (e) Các vấn đề khác liên quan; Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động vận tải hành khách bằng taxi; Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn:được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho vay; lãi suất quá hạn: (i) Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được; (ii) Bằng 100% lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với dư nợ gốc chưa đến hạn; Bên Được cấp tín dụng đồng ý rằng, mặc dù có những quy định về lãi suất nêu trên, trong trường hợp: (i) Mức lãi suất cho vay thấp hơn Lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng ban hành tại từng thời kỳ; hoặc (ii) Khi xảy ra sự kiện vi phạm và/hoặc Thay đổi bất lợi đáng kể; hoặc (iii) khi có sự thay đổi của pháp luật hoặc hướng dẫn của Ngân hàng N1 về việc điều chỉnh lãi suất; Khi đó Ngân hàng được quyền tự động điều chỉnh lãi suất cho vay cho phù hợp và thông báo cho bên được cấp tín dụng biết sau khi thực hiện điều chỉnh lãi suất cho vay. Lãi chậm trả: Trường hợp bên được cấp tín dụng không trả hoặc không trả đầy đủ tiền lãi theo quy định của Hợp đồng này, bên được cấp tín dụng đồng ý trả lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả hoặc mức khác theo quy định của Ngân hàng N1 tùy từng thời kỳ. Phạt chậm trả phí và các khoản thanh toán khác: Áp dụng trong trường hợp Bên Được cấp tín dụng chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản phí hoặc các nghĩa vụ thanh toán khác (ngoại trừ nợ gốc và lãi quá hạn) (sau đây gọi là "Tiền chậm trả"). Tiền chậm trả = số tiền chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả thực tế nhân (x) Mức

phạt chậm trả (%) chia (:) 30 (trường hợp theo tháng) hoặc 365 (trường hợp theo năm). Trong đó M phạt chậm trả là (10%/năm).

Thực hiện Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐP, P đã giải ngân cho Công ty Cổ Phần V theo bảng chi tiết sau:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày hết hạn	Gốc vay giải ngân	Dư nợ gốc hiện tại
1	01/2018/KUNN-TAXI36	21/07/2018	21/01/2019	580.067.810	0
2	LD1822897810	16/08/2018	16/02/2019	122.074.660	0
3	LD1826745303	24/09/2018	24/03/2019	152.340.720	0
4	LD1901004931	10/01/2019	10/07/2019	447.708.994	0
5	LD1904633320	15/02/2019	15/08/2019	96.600.000	0
6	LD1908607782	27/03/2019	27/09/2019	152.341.214	0
7	LD 1919360171	12/07/2019	12/01/2020	289.761.275	0
Tổng cộng				**1.840.894.673**	**0**

Trong thời gian vay vốn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 nêu trên tính đến hiện tại Công ty Cổ Phần V đã thanh toán toàn bộ gốc vay chỉ còn lại lãi vay chưa thanh toán, Cụ thể số tiền công ty đã trả nợ: số tiền gốc là 1.840.894.673đ; tiền lãi 93.097.011đ. Tổng số tiền gốc và lãi đã trả là: 1.933.991.684đ.

STT	Số Khế ước	Dư nợ gốc hiện tại	Nghĩa vụ lãi còn lại	Ngày quá hạn gốc	Ngày quá hạn lãi
1	01/2018/KUNN-TAXI36	0	0		
2	LD1822897810	0	0		
3	LD1826745303	0	0		
4	LD1901004931	0	0		
5	LD1904633320	0	0		
6	LD1908607782	0	0		
7	LD 1919360171	0	34.044.950		13/01/2020

Với việc thanh toán được một phần nợ gốc và lãi này, Công ty Cổ phần V đã được P giải chấp và hoàn trả hồ sơ 02 xe ô tô là tài sản thế chấp cho Công ty cổ phần V là các xe có biển

kiểm soát 36A-140.11; 36A-142.37 thuộc Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018 cụ thể như sau: Ngày 10/01/2019 thu nợ, hoàn trả hồ sơ xe BKS: 36A-142.37; Ngày 16/07/2019 thu nợ, hoàn trả hồ sơ xe BKS: 36A-140.11.

Nghĩa vụ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 của Công ty cổ phần V tại PVB tính đến ngày 12/01/2023.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần V tại P theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36, Công ty cổ phần V đã thế chấp tại P các tài sản sau:

- **Tài sản 1:** Thế chấp 05 xe ô tô 36A-142.09; 36A-140.26; 36A-140.11; 36A-142.37; 36A-140.07 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số PL 02/10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 theo số công chứng số 2424, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

- **Tài sản 2**: Thế chấp 01 xe ô tô BKS 36A-215.15 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3600, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/10.2/2018/HĐTDBĐ-PVBTH-TAXI 36, số công chứng số 2423, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

1.2 Ngày 19/07/2018 **P** và Công ty cổ phần V đã thỏa thuận đồng ý ký kết Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/ P (sau đây viết tắt là "HĐCV") với các nội dung như sau: Số tiền cho vay: **2.067.000.000 VNĐ** (bằng chữ: Hai tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu đồng); Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc một thời gian sớm hơn khi số tiền vay được rút hết, bị hủy bỏ hoặc chấm dứt theo quy định tại hợp đồng này. Trong mọi trường hợp, thời hạn rút vốn không vượt quá ngày giải ngân đầu tiên, trừ khi được Ngân hàng G bằng văn bản; thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời hạn khoản vay: mỗi lần Ngân hàng giải ngân và bên vay nhận nợ theo mỗi Khế ước nhận nợ được coi là một khoản vay. Thời hạn khoản vay được ghi cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ, nhưng ngày trả cuối cùng không vượt quá ngày hết hạn của thời hạn cho vay. Trong thời hạn khoản vay, Bên vay phải thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi và các khoản phí khác liên quan (nếu có) đến khoản vay đó Ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay đầu tư mua sắm tài sản cố định (mua 10 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai); Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn: lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn: (a) Bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được; và (b) Bằng 100% Lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với dư nợ gốc chưa đến hạn; Bên vay đồng ý rằng, mặc dù có những quy định về lãi suất nêu trên, trong trường hợp: (a) Mức lãi suất cho vay thấp hơn Lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng ban hành tại từng thời kỳ; hoặc (b) Khi xảy ra sự kiện vi phạm và/hoặc Thay đổi bất lợi đáng kể; hoặc (c) khi có sự thay đổi của pháp luật hoặc hướng dẫn của Ngân hàng N1 về việc điều chỉnh lãi suất; Khi đó Ngân hàng được quyền tự động điều chỉnh lãi suất cho vay cho phù hợp và thông báo cho bên vay biết sau khi thực hiện điều chỉnh lãi suất cho vay. Phạt vi phạm: Áp dụng trong trường hợp Bên vay có bất kỳ vi phạm nghĩa vụ, cam kết, cam đoan hoặc bảo đảm nào đã được quy định tại Hợp đồng này. Mức phạt theo thông báo của Ngân hàng nhưng tối đa không quá 8% giá trị

phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Phạt chậm trả: Áp dụng trong trường hợp bên vay chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản phí hoặc các nghĩa vụ thanh toán khác (ngoại trừ nợ gốc và lãi quá hạn) (sau đây gọi là "Tiền chậm trả"). Tiền chậm trả = số tiền chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả thực tế nhân (x) Mức phạt chậm trả (%) chia (:) 365 Trong đó M phạt chậm trả là 10%/năm.

Thực hiện Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/ PVBP, P đã giải ngân cho Công ty cổ phần V theo bảng chi tiết sau:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày hết hạn	Gốc vay giải ngân	Dư nợ gốc hiện tại
1	02/2018/KUNN-TAXI36	20/07/2018	20/07/2022	413.400.000	284.211.481
2	02-TH/2018/ KUNN-TAXI36	30/07/2018	20/07/2022	620.100.000	348.806.250
3	03-TH/2018/ KUNN-TAXI36	15/08/2018	20/07/2022	620.100.000	415.825.504
4	LD1829602806	23/10/2018	20/07/2022	413.400.000	303.160.000
Tổng cộng				**2.067.000.000**	**1.352.003.235**

Trong thời gian vay vốn theo Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/ PVBTH-TAXI 36 nêu trên tính đến hiện tại Công ty cổ phần V chỉ thanh toán được một phần gốc,lãi. Cụ thể: số tiền gốc: 714.996.765đ; số tiền lãi: 317.349.023đ. Tổng gốc, lãi: **1.032.345.788đ.**

Nghĩa vụ theo Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/PVBTH -TAXI 36 của Công ty Cổ phần V tại PVB tính đến ngày 12/01/2023 như sau:

STT	Số Khế ước	Dư nợ gốc hiện tại	Nghĩa vụ lãi còn lại	Ngày quá hạn gốc	Ngày quá hạn lãi
1	02/2018/KUNN-TAXI36	284.211.481	148.131.517	20/01/2020	01/02/2020
2	02-TH/2018/ KUNN-TAXI36	348.806.250	164.348.813	02/05/2020	02/05/2020
3	03-TH/2018/ KUNN-TAXI36	415.825.504	210.186.950	15/02/2020	02/03/2020
4	LD1829602806	303.160.000	162.066.771	23/01/2020	02/01/2020
Tổng cộng		**1.352.003.235**	**684.734.051**		

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần V tại P theo Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/ PVBTH-TAXI 36, Công ty cổ phần V đã thế chấp tại P các tài sản sau:

- Tài sản 01: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-352.21; 36A-354.65 theo Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-352.21; 36A-354.65 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4015 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2018.

- **Tài sản 02**: Thế chấp 03 xe ô tô BKS 36A-336.91; 36A-336.80; 36A-337.53 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3179 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2018.

- Tài sản 03: Thế chấp 03 xe ô tô BKS 36A-333.14; 36A-338.79; 36A-339.50 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2974 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/07/2018.

- Tài sản 04: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-331.91; 36A-332.97 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2827 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018.

1.3. Ngày 22/11/2018 **P** và Công ty cổ phần V đã thỏa thuận đồng ý ký kết Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 với các nội dung như sau: Số tiền cho vay: **1.894.200.000 VNĐ** (bằng chữ: Một tỷ tám trăm chín tư triệu hai trăm nghìn đồng); Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc một thời gian sớm hơn khi số tiền vay được rút hết, bị hủy bỏ hoặc chấm dứt theo quy định tại hợp đồng này. Trong mọi trường hợp, thời hạn rút vốn không vượt quá ngày giải ngân đầu tiên, trừ khi được Ngân hàng G bằng văn bản; Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn khoản vay: mỗi lần Ngân hàng giải ngân và Bên vay nhận nợ theo mỗi Khế ước nhận nợ được coi là một khoản vay. Thời hạn khoản vay được ghi cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ, nhưng ngày trả cuối cùng không vượt quá ngày hết hạn của thời hạn cho vay. Trong thời hạn khoản vay, bên vay phải thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi và các khoản phí khác liên quan (nếu có) đến khoản vay đó Ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay đầu tư mua sắm tài sản cố định (mua 07 xe ô tô con trong đó 05 ô tô nhãn hiệu Hyundai và 02 ô tô nhãn hiệu Toyota); Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn: lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn: (a) Bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được; và (b) Bằng 100% Lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với dư nợ gốc chưa đến hạn; Bên vay đồng ý rằng, mặc dù có những quy định về lãi suất nêu trên, trong trường hợp: (a) Mức lãi suất cho vay thấp hơn Lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng ban hành tại từng thời kỳ; hoặc (b) Khi xảy ra sự kiện vi phạm và/hoặc Thay đổi bất lợi đáng kể; hoặc (c) khi có sự thay đổi của pháp luật hoặc hướng dẫn của Ngân hàng N1 về việc điều chỉnh lãi suất; Khi đó Ngân hàng được quyền tự động điều chỉnh lãi suất cho vay cho phù hợp và thông báo cho bên vay biết sau khi thực hiện điều chỉnh lãi suất cho vay. Phạt vi phạm: Áp dụng trong trường hợp Bên vay có bất kỳ vi phạm nghĩa vụ, cam kết, cam đoan hoặc bảo đảm nào đã được quy định tại Hợp đồng này. Mức phạt theo thông báo của Ngân hàng nhưng tối đa không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Phạt chậm trả: Áp dụng trong trường hợp bên vaychậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản phí hoặc các nghĩa vụ thanh toán khác (ngoại trừ nợ gốc và lãi quá hạn) (sau đây gọi là "Tiền chậm trả"). Tiền chậm trả = số tiền chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả thực tế nhân (x) Mức phạt chậm trả (%) chia (:) 365 Trong đó M phạt chậm trả là 10%/năm.

Thực hiện Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐP đã giải ngân cho Công ty cổ phần V theo bảng chi tiết sau:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày hết hạn	Gốc vay giải ngân	Dư nợ gốc hiện tại
1	LD1832707015	23/11/2018	23/11/2022	743.400.000	511.087.500
2	LD1834759768	13/12/2018	23/11/2022	448.000.000	335.999.343
3	LD1835440371	20/12/2018	23/11/2022	254.800.000	161.252.049
4	LD1836101766	27/12/2018	23/11/2022	448.000.000	307.952.242
Tổng cộng				**1.894.200.000**	**1.316.291.134**

Trong thời gian vay vốn theo Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD/ PVBTH-TAXI 36 nêu trên tính đến hiện tại Công ty Cổ phần V chỉ thanh toán được một phần gốc, lãi , Cụ thể: Số tiền gốc; 577.908.866đ; số tiền lãi: 271.107.845đ. Tổng: 849.016.711đ.

Nghĩa vụ theo Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD/ PVBTH-TAXI 36 của Công ty cổ phần V tại PVB tính đến ngày 12/01/2023 như sau:

STT	Số Khế ước	Dư nợ gốc hiện tại	Nghĩa vụ lãi còn lại	Ngày quá hạn gốc	Ngày quá hạn lãi
1	LD1832707015	511.087.500	245.156.972	23/05/2020	01/04/2020
2	LD1834759768	335.999.343	162.073.528	13/03/2020	01/04/2020
3	LD1835440371	161.252.049	69.936.614	20/06/2020	01/07/2020
4	LD1836101766	307.952.242	134.364.856	27/06/2020	01/07/2020
Tổng cộng		**1.316.291.134**	**611.531.970**		

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần V tại P theo Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD/ PVBTH-TAXI 36, Công ty cổ phần V và T1 mnại Thanh Hóa đã thế chấp tại P các tài sản sau:

- Tài sản 01: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-366.05; 36A-365.33 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 ngày 22/11/2018.

- Tài sản 02: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-374.13; 36A-369.32 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22B/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4660 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/12/2018.

- **Tài sản 03**: Thế chấp 01 xe ô tô BKS 36A-373.83 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4735 quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2018.

- Tài sản 04: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-375.61; 36A-376.81 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22D/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4824 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2018.

1.4 Ngày 14/08/2019 **P** và Công ty cổ phần V đã thỏa thuận đồng ý ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/ PVBTH và phụ lục sửa đổi hợp đồng hạn mức tín dụng số PL01-DN16/2019/HĐTD-PVBTH ngày 27/09/2019, với các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn cấp hạn mức, Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho Bên được cấp tín dụng với điều kiện tổng số dư gốc cấp tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 1.200.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn) ("Hạn mức tín dụng"). Hạn mức tín dụng này bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Bên được cấp tín dụng tại Ngân hàng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI36 ký ngày 19/07/2018; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng; Thời hạn khoản vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể trên từng Hợp đồng cho vay; Mục đích cho vay: Cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động vận tải hành khách bằng Taxi; Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho vay; Lãi suất quá hạn: (i) Bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả được; và (ii) Bằng 100% Lãi suất trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn đối với dư nợ gốc chưa đến hạn; Bên Được cấp tín dụng đồng ý rằng, mặc dù có những quy định về lãi suất nêu trên, trong trường hợp: (i) Mức lãi suất cho vay thấp hơn Lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng ban hành tại từng thời kỳ; hoặc (ii) Khi xảy ra sự kiện vi phạm và/hoặc Thay đổi bất lợi đáng kể; hoặc (iii) khi có sự thay đổi của pháp luật hoặc hướng dẫn của Ngân hàng N1 về việc điều chỉnh lãi suất; Khi đó Ngân hàng được quyền tự động điều chỉnh lãi suất cho vay cho phù hợp và thông báo cho bên được cấp tín dụng biết sau khi thực hiện điều chỉnh lãi suất cho vay; Lãi chậm trả: Trường hợp bên được cấp tín dụng không trả hoặc không trả đầy đủ tiền lãi theo quy định của Hợp đồng này, bên được cấp tín dụng đồng ý trả lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả hoặc mức khác theo quy định của Ngân hàng N1 tùy từng thời kỳ. Phạt chậm trả phí và các khoản thanh toán khác: Áp dụng trong trường hợp Bên Được cấp tín dụng chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản phí hoặc các nghĩa vụ thanh toán khác (ngoại trừ gốc và lãi quá hạn) (sau đây gọi là "Tiền chậm trả"). Tiền chậm trả = số tiền chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả thực tế nhân (x) Mức phạt chậm trả (%) chia (:) 30 (trường hợp theo tháng) hoặc 365 (trường hợp theo năm. Trong đó mức phạt chậm trả là (10%/năm); Phạt vi phạm: Áp dụng trong trường hợp Bên được cấp tín dụng có bất kỳ vi phạm nghĩa vụ, cam kết, cam đoan hoặc bảo đảm nào đã được quy định tại Hợp đồng này. Mức phạt theo thông báo của Ngân hàng nhưng tối đa không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Trường hợp giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm không xác định được bằng tiền thì hai bên thỏa thuận mức phạt là 8% giá trị thanh toán gốc tại kỳ gần nhất thời điểm phạt vi phạm.

Thực hiện Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/ PVBTH, P đã giải ngân cho Công ty Cổ phần V theo bảng chi tiết sau:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Ngày hết hạn	Gốc vay giải ngân	Dư nợ gốc hiện tại
1	LD1922705770	15/08/2019	15/02/2020	66.877.511	0

2	LD 1928030002	07/10/2019	07/04/2020	275.373.143	152.532.966

Trong thời gian vay vốn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/ PVBTH tính đến hiện tại Công ty Cổ phần V chỉ thanh toán được một phần gốc, lãi, Cụ thể:

	Số tiền đã trả nợ (đồng)
Số tiền gốc	189.717.688
Số tiền lãi	17.002.859
Tổng	**206.720.547**

Với việc thanh toán được một phần nợ gốc và lãi này, Công ty Cổ phần V ngày 17/10/2019 đã được P giải chấp và hoàn trả hồ sơ 01 xe ô tô là tài sản thế chấp cho Công ty Cổ phần V 36A-140.07 thuộc Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018 cụ thể như sau: Nghĩa vụ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/PVBTH của Công ty Cổ phần V tại PVB còn lại tính đến ngày 12/01/2023 như sau:

STT	**Số Khế ước**	**Dư nợ gốc hiện tại**	**Nghĩa vụ lãi còn lại**	**Ngàyquá hạn gốc**	**Ngày quá hạn lãi**
1	LD1922705770	0	7.587.499	15/02/2020	15/02/2020
2	LD 1928030002	152.532.966	89.569.342	07/04/2020	07/04/2020

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty cổ phần V tại P, Công ty cổ phần V đã thế chấp tại P các tài sản sau:

- Tài sản 1: Thế chấp 03 xe ô tô 36A-142.09; 36A-140.26; 36A-140.07 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số PL 02/10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 theo số công chứng số 2424, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

- Tài sản 2: Thế chấp 01 xe ô tô BKS 36A-215.15 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3600, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/10.2/2018/HĐTDBĐ-PVBTH-TAXI 36, số công chứng số 2423, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

- Tài sản 03: Thế chấp 02 xe ô tô BKS 36A-147.75; 36A-156.02 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN16/2019/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 1655 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/09/2019.

Tổng số lượng xe theo các Hợp đồng thế chấp là 29 xe ô tô, trong đó: Số xe trùng lặp và bảo đảm cho các hợp đồng là 04 xe gồm: xe ô tô BKS 36A-142.09; 36A-140.26; 36A-140.07và 36A-215.15 và đã giải chấp 03 xe ô tô gồm: xeô tô BKS: 36A-142.37; 36A-140.11và 36A-140.07.

Tất cả các tài sản thế chấp của các Hợp đồng hạn mức, hợp đồng cho vay được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần V là ông Đỗ Văn S. Tuy nhiên ông Đỗ Văn S không đến Tòa án để tự khai cũng như không tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa đã tiến hành niêm yết các thông báo, các thủ tục và thông báo nhắn tin trên B và Đ1 cho ông Đỗ Văn S là người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án để giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ đúng quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 385, 401 Bộ luật dân sự; Điều 91, khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 74 của BLTTDS; Điều 74 của Luật Doanh nghiệp; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc Công ty Cổ phần V là ông Đỗ Văn S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ đến ngày 14/7/2023 với tổng số tiền là: 4.534.577.956 (Bốn tỷ, năm trăm ba tư triệu, năm trăm bảy bảy nghìn, chín trăm năm sáu đồng), trong đó (nợ gốc quá hạn: 2.820.827.335đ; tổng nợ lãi: 1.713.750.621đ (trong đó: lãi trong hạn: 459.432.173đ; lãi quá hạn: 1.254.318.448 đ), và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD ngày 22/11/2018 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/PVBTH ngày 14/8/2019.

Trong trường hợp Công ty Cổ phần V là ông Đỗ Văn S không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu thi hành án xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo nêu trên gồm: 02 xe ô tô 36A-142.09; 36A-140.26 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số PL 02/10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 theo số công chứng số 2424, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019; 01 xe ô tô BKS 36A-215.15 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3600, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/10.2/2018/HĐTDBĐ-PVBTH-TAXI 36, số công chứng số 2423, quyển số 03 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 14/08/2019; 02 xe ô tô BKS 36A-147.75; 36A-156.02 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN16/2019/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 1655 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/09/2019; 02 xe ô tô BKS 36A-352.21; 36A-354.65 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4015 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2018; 02 xe ô tô BKS 36A-331.91; 36A-332.97 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2827 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018; 03 xe ô tô BKS 36A-336.91; 36A-336.80; 36A-337.53 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3179 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2018; 03 xe ô tô BKS 36A-333.14; 36A-338.79; 36A-339.50 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2974 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/07/2018; 02 xe ô tô BKS 36A-366.05; 36A-365.33 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 ngày 22/11/2018; 02 xe ô tô BKS 36A-374.13; 36A-369.32 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22B/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4660 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/12/2018; 01 xe ô tô BKS 36A-373.83 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4735 quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2018; 02 xe ô tô BKS 36A-375.61; 36A-376.81 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22D/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4824 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2018.

Về án phí: Công ty Cổ phần V phải chịu án phí KDTM sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại số tiền tạm ứng cho Ngân hàng TMCP Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]***Về thủ tục tố tụng:*** Theo hồ sơ khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ thể hiện: Bị đơn là Công ty Cổ phần V, có trụ sở tại Lô F Đại lộ V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Như vậy ông Đỗ Văn S là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã không có mặt tại nơi có trụ sở và nơi cư trú, thuộc trường hợp ông Đỗ Văn S cố tình giấu địa chỉ. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên toà hôm nay người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu nội dung khởi kiện. Bị đơn Công ty Cổ phần V vắng mặt, các đương sự đã được Toà án triệu tập hợp lệ, ông Đỗ Văn S là người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu Công ty đã được Tòa án đã thông báo nhắn tin trên B và Đài tiếng nói Việt Nam theo quy định của pháp luật mà vẫn vắng mặt. Nguyên đơn đề nghị Toà án tiến hành xét xử vụ án, nên Toà án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần V người đại diện theo pháp luật là ông Đỗ Văn S là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] ***Thẩm quyền và quan hệ tranh chấp***: Theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ với Công ty Cổ phần V với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động vận tải hành khách bằng taxi, được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Hợp đồng được ký kết giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, nơi ký kết hợp đồng cũng như địa chỉ của bị đơn là Công ty có trụ sở giao dịch tại thành phố T, do vậy khi phát sinh tranh chấp Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] ***Về nội dung*:**

Đối với hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/PVBTH -TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD ngày 22/11/2018 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/PVBTH ngày 14/8/2019 đã được các bên ký kết theo quy định của pháp luật. Nội dung, điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty V đã thanh toán một phần cho Ngân hàng số tổng số tiền gốc và lãi là 4.022.074.730đ (trong đó số tiền gốc là 3.323.517.992đ; tiền lãi là 698.556.738đ. Tính từ ngày 12/01/2023 đến nay, Công ty Cổ phần V đã vi phạm hợp đồng, mặc dù Ngân hàng đã đôn đốc, yêu cầu thanh toán nhưng Công ty Cổ phần V vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện tính đến ngày 14/7/2023 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa giải quyết, buộc Công ty Cổ phần V phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền là: 4.534.577.956 (Bốn tỷ, năm trăm ba tư triệu, năm trăm bảy bảy nghìn, chín trăm năm sáu đồng), trong đó (nợ gốc quá hạn: 2.820.827.335đ; tổng nợ lãi: 1.713.750.621đ (trong đó: lãi trong hạn: 459.432.173đ; lãi quá hạn: 1.254.318.448 đ), và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/PVBTH -TAXI 36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD ngày 22/11/2018 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/PVBTH ngày 14/8/2019. Xét yêu cầu của Ngân hàng Đ về khoản nợ gốc và nợ lãi là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[4] ***Xem xét về tài sản thế chấp:***Đối với Hợp đồng thế chấp số xe ô tô 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng thế chấp số 10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 21/9/2018; Hợp đồng thế chấp số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 30/7/2018; Hợp đồng thế chấp số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 14/8/2018; Hợp đồng thế chấp số 11C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/10/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22D/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 27/12/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/11/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/11/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 16/2019/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 27/9/2019 được lập giữa Ngân hàng TMCP Đ và Công ty Cổ phần V là hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, có công chứng chứng thực và

thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó hợp đồng thế chấp này có giá trị pháp lý. Nếu Công ty Cổ phần V không thanh toán được các khoản nợ cho Ngân hàng, thì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi toàn bộ tài sản để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[5] ***Về án phí***: Công ty Cổ phần V phải chịu án phí Kinh doanh sơ thẩm với khoản tiền phải trả nợ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, khoản 1 Điều 95 của Luật tổ chức tín dụng; Điều 385, Điều 401 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc Công ty Cổ phần V phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ, tính đến ngày 14/7/2023 tổng số tiền là: 4.534.577.956 (Bốn tỷ, năm trăm ba tư triệu, năm trăm bảy bảy nghìn, chín trăm năm sáu đồng), trong đó (nợ gốc quá hạn: 2.820.827.335đ; tổng nợ lãi: 1.713.750.621đ (trong đó: lãi trong hạn: 459.432.173đ; lãi quá hạn: 1.254.318.448 đ).

Kể từ ngày 15/7/2023 Công ty Cổ phần V phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2018/HĐTD/PVBTH-TAXI36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số 11/2018/HĐTD/PVBTH -TAXI36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng cho vay số DN22/2018/HĐTD ngày 22/11/2018 và Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN16/2019/HĐTD/PVBTH ngày 14/8/2019 được ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty Cổ phần V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án. Các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp số xe ô tô 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 19/7/2018; Hợp đồng thế chấp số10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 21/9/2018; Hợp đồng thế chấp số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 30/7/2018; Hợp đồng thế chấp số 11A/2018/HĐBĐ-

PVBTH-TAXI36 ngày 14/8/2018; Hợp đồng thế chấp số 11C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/10/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22D/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 27/12/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/11/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 22C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 22/11/2018; Hợp đồng thế chấp số DN 16/2019/HĐBĐ-PVBTH-TAXI36 ngày 27/9/2019 gồm các tài sản cụ thể như sau:

- Tài sản 1: 02 xe ô tô 36A-142.09; 36A-140.26 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2826 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số PL 02/10/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 theo số công chứng số 2424, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

- Tài sản 2: 01 xe ô tô BKS 36A-215.15 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 10.2/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3600, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/09/2018; phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/10.2/2018/HĐTDBĐ-PVBTH-TAXI 36, số công chứng số 2423, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2019.

- Tài sản 03: 02 xe ô tô BKS 36A-147.75; 36A-156.02 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN16/2019/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 1655 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/09/2019.

- Tài sản 04: 02 xe ô tô BKS 36A-352.21; 36A-354.65 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4015 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/10/2018.

- Tài sản 05: 02 xe ô tô BKS 36A-331.91; 36A-332.97 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2827 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/07/2018.

- Tài sản 06: 03 xe ô tô BKS 36A-336.91; 36A-336.80; 36A-337.53 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 3179 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/08/2018.

- Tài sản 07: 03 xe ô tô BKS 36A-333.14; 36A-338.79; 36A-339.50 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11A/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 2974 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/07/2018.

- Tài sản 08: 02 xe ô tô BKS 36A-366.05; 36A-365.33 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 ngày 22/11/2018.

- Tài sản 09: 02 xe ô tô BKS 36A-374.13; 36A-369.32 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22B/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4660 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/12/2018.

- Tài sản 10: 01 xe ô tô BKS 36A-373.83 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22C/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4735 quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2018.

- Tài sản 11: 02 xe ô tô BKS 36A-375.61; 36A-376.81 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số DN22D/2018/HĐBĐ-PVBTH-TAXI 36 và số công chứng số 4824 quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2018.

Trường hợp phát mại/thu hồi các tài sản bảo đảm nêu trên nhưng không đủ thanh toán toàn bộ nợ thì Công ty cổ phần V có trách nhiệm trả nợ tiếp cho Ngân hàng TMCP Đ cho đến khi trả hết khoản nợ nêu trên.

Trong trường hợp Công ty cổ phần V không thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần khoản nợ nêu trên thì P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xác minh và kê biên, phát mại tài sản và các nguồn thu hợp pháp của Công ty cổ phần V để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ nợ của Công ty cổ phần V tại P.

Về án phí:

Công ty cổ phần V phải chịu án phí KDTM sơ thẩm số tiền là: 112.553.457đ (làm tròn số: 112.553.000đ).

Ngân hàng TMCP Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 56.124.000đ theo biên lai thu số AA/2021/0002960 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hoá.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án sơ thẩm. /.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND thành phố Thanh Hóa*
- *Chi cục THATP Thanh Hóa;*
- *Lưu hồ sơ vụ án./.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh